

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**(Dùng cho hệ thống thoát nước)**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Tê cong 88 độ (Ba chạc cong 88 độ)		Co (Nối góc 90°)		Tê (Ba chạc 90°)		Lợi (Nối góc 45°)		Y (Ba chạc 45°)	
	ĐK danh nghĩa	ĐK thực tế	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
			đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái	
1	27 (T-16)	16bar									6,100	6,588
2	34 (T-16)	16bar									6,300	6,804
3	42 (T-16)	16bar									8,500	9,180
4	48 (T-16)	16bar									16,300	17,604
5	60 (T-10)	10bar	18,900	20,412							22,000	23,760
6	60 (T-16)	16bar									29,100	31,428
7	75 (T-10)	10bar									42,200	45,576
8	75 (T-16)	16bar									52,900	57,132
9	90 (T-10)	10bar	48,400	52,272							51,700	55,836
10	90 (T-16)	16bar	79,300	85,644							76,800	82,944
11	110 (T-10)	10bar	80,600	87,048			70,700	76,356	39,400	42,552	77,900	84,132
12	110 (T-16)	16bar	156,700	169,236							117,500	126,900
13	125 (T-10)	10bar			92,500	99,900	116,900	126,252	69,600	75,168	153,500	165,780
14	125 (T-16)	16bar					147,500	159,300	93,600	101,088	239,900	259,092
15	140 (T-10)	10bar			127,300	137,484	189,500	204,660	75,900	81,972	249,400	269,352
16	140 (T-16)	16bar			263,800	284,904	219,400	236,952	115,200	124,416	377,900	408,132
17	160 (T-10)	10bar	239,900	259,092	153,500	165,780	201,500	217,620	114,800	123,984	353,800	382,104
18	160 (T-16)	16bar			308,300	332,964	324,100	350,028	172,600	186,408	532,400	574,992
19	180 (T-10)	10bar			257,900	278,532	329,900	356,292	203,900	220,212	527,500	569,700
20	200 (T-10)	10bar	522,900	564,732	314,400	339,552	473,800	511,704	220,000	237,600	731,500	790,020
21	200 (T-16)	16bar			422,100	455,868	739,900	799,092	317,800	343,224	1,007,200	1,087,776
22	225 (T-10)	10bar			431,000	465,480	521,600	563,328	311,800	336,744	750,700	810,756
23	225 (T-16)	16bar			659,600	712,368	907,700	980,316	491,800	531,144	1,175,200	1,269,216
24	250 (T-10)	10bar			719,500	777,060	903,000	975,240	509,900	550,692	1,346,700	1,454,436
25	250 (T-16)	16bar							705,200	761,616	2,152,600	2,324,808
26	280 (T-10)	10bar			959,400	1,036,152	1,199,200	1,295,136	707,500	764,100		
27	280 (T-16)	16bar									2,439,000	2,634,120
28	315 (T-10)	10bar			1,642,900	1,774,332	1,798,700	1,942,596	1,036,000	1,118,880	2,638,200	2,849,256

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**(Dùng cho hệ thống thoát nước)**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm		Tên công chuyển bậc		Y chuyển bậc		STT	Sản phẩm		Áp suất	Tên công chuyển bậc		Tên chuyển bậc		Y chuyển bậc	
			(Ba chạc 88° cong chuyển bậc)		(Ba chạc 45° chuyển bậc)						(Ba chạc 88° cong chuyển bậc)		(Ba chạc 90° chuyển bậc)		(Ba chạc 45° chuyển bậc)	
			Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán					Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán
ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái				
29	60-42 (T-10)	10bar			13,000	14,040	51	140-90 (T-10)	10bar			118,200	127,656			
30	60-48 (T-10)	10bar	19,900	21,492	14,500	15,660	52	140-90 (T-16)	16bar					235,200	254,016	
31	75-60 (T-10)	10bar			31,000	33,480	53	140-110 (T-10)	10bar	119,700	129,276	129,500	139,860	167,800	181,224	
32	90-42 (T-10)	10bar	36,000	38,880	31,400	33,912	54	140-110 (T-16)	16bar					267,400	288,792	
33	90-48 (T-10)	10bar	38,300	41,364	32,000	34,560	55	160-60 T-10)	10bar	129,700	140,076					
34	90-60 (T-10)	10bar			40,300	43,524	56	160-75 (T-10)	10bar	142,700	154,116					
35	90-75 (T-10)	10bar			50,300	54,324	57	160-90 (T-10)	10bar	159,600	172,368	162,000	174,960	175,800	189,864	
36	110-42 (T-10)	10bar			48,000	51,840	58	160-110 (T-10)	10bar	169,700	183,276	176,400	190,512	306,900	331,452	
37	110-48 (T-10)	10bar	50,000	54,000	49,000	52,920	59	160-110 (T-16)	16bar					351,400	379,512	
38	110-60 (T-10)	10bar	59,900	64,692	54,900	59,292	60	160-140 (T-10)	10bar			206,200	222,696			
39	110-75 (T-10)	10bar	62,600	67,608	69,600	75,168	61	180-110 (T-10)	10bar					263,800	284,904	
40	110-90 (T-10)	10bar	65,300	70,524	73,800	79,704	62	200-90 (T-10)	10bar	323,900	349,812			386,000	416,880	
41	125-75 (T-10)	10bar			99,500	107,460	63	200-110 (T-10)	10bar	353,800	382,104	323,900	349,812	429,200	463,536	
42	125-75 (T-16)	16bar					64	200-125 (T-10)	10bar	373,600	403,488			468,800	506,304	
43	125-90 (T-10)	10bar			108,300	116,964	65	200-140 (T-10)	10bar					496,400	536,112	
44	125-110 (T-10)	10bar			125,200	135,216	66	200-160 (T-10)	10bar			400,500	432,540	521,600	563,328	
45	125-110 (T-16)	16bar			203,900	220,212	67	225-160 (T-10)	10bar					623,600	673,488	
46	140-42 (T-10)	10bar					68	225-160 (T-16)	16bar					863,400	932,472	
47	140-48 (T-10)	10bar					69	250-110 (T-10)	10bar	560,100	604,908					
48	140-60 (T-10)	10bar	86,000	92,880	100,700	108,756	70	250-125 (T-10)	10bar					678,700	732,996	
49	140-75 (T-10)	10bar			115,200	124,416	71	250-160 (T-10)	10bar	676,900	731,052			801,100	865,188	
50	140-90 (T-10)	10bar	99,800	107,784	158,300	170,964	72	250-200 (T-10)	10bar	760,900	821,772	704,100	760,428	924,600	998,568	
							73	280-160 (T-10)	10bar					983,200	1,061,856	
							74	280-200 (T-10)	10bar					1,124,800	1,214,784	
							75	315-160 (T-10)	10bar					1,213,500	1,310,580	
							76	315-200 (T-10)	10bar					1,386,300	1,497,204	
							77	315-225 (T-10)	10bar					1,499,000	1,618,920	
							78	315-250 (T-10)	10bar					1,668,100	1,801,548	

**CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG PHÍA NAM**

VP Đại Diện: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Gia Định, TP. HCM

ĐT: (028) 6253 5666 - Fax: (028) 6258 8887

Nhà máy: Lô C2, Khu CN Đồng An 2, P. Bình Dương, TP. HCM

ĐT: (0274) 358 9544 - Fax: (0274) 358 9527

BẢNG GIÁ PHỤ KIỆN NHỰA PVC-U**(Dùng cho hệ thống thoát nước)**

Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2: 2009 - Hệ mét (ISO)

Hiệu lực từ ngày 18-06-2026 đến khi có thông báo sửa đổi

STT	Sản phẩm NHỰA		Đầu bịt		Si phông		Đầu nối thông sàn		Tê cong 88 độ (Ba chạc cong 88 độ)		STT	Sản phẩm	Áp suất	Bịt xả thông tắc	
	ĐK danh nghĩa	Áp suất	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán		DN		Chưa VAT	Thanh toán
		bar	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái	đồng/cái		ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
79	60	6bar	6,100	6,588							107	60 (M)	5bar		12,960
80	75	6bar	8,900	9,612							108	60 (Kiểu E)	5bar	12,900	13,932
81	110	6bar	13,300	14,364							109	75 (M)	5bar	17,400	18,792
82	140	6bar	26,000	28,080							110	90 (M)	5bar	25,200	27,216
83	225	6bar	143,900	155,412							111	90 (Kiểu E)	5bar	26,100	28,188
84	250	6bar									112	110 (M)	5bar	33,600	36,288
85	280	6bar									113	110 (Kiểu E)	5bar	38,600	41,688
86	42	10bar									114	125 (M)	5bar	48,100	51,948
87	48	10bar					13,000	14,040			115	140 (M)	5bar	63,500	68,580
88	60	10bar					14,900	16,092			116	140 (Kiểu E)	5bar	67,400	72,792
89	75	10bar					20,800	22,464			117	160 (M)	5bar	85,100	91,908
90	90	10bar					24,800	26,784			118	160 (Kiểu E)	5bar	106,700	115,236
91	110	10bar					30,500	32,940			119	180 (M)	5bar	133,100	143,748
92	42 (TN-3633)				29,500	31,860					120	200 (M)	5bar	299,100	323,028
93	48 (TN-3633)				40,300	43,524					121	225 (M)	5bar	746,400	806,112
94	60 (TN-3633)				65,300	70,524					122	250 (M)	5bar	984,400	1,063,152
95	75 (TN-3633)				114,100	123,228			55,400	59,832	123	280 (M)	5bar	1,085,400	1,172,232
96	90 (TN-3633)				145,000	156,600			73,400	79,272	124	315 (M)	5bar	1,152,900	1,245,132
97	110 (TN-3633)				161,000	173,880			104,500	112,860	STT				
98	125 (TN-3633)								140,000	151,200		Sản phẩm	Áp suất	Đầu bịt ren ngoài	
99	140 (TN-3633)								193,500	208,980				Chưa VAT	Thanh toán
100	160 (TN-3633)								238,600	257,688		DN ĐK danh nghĩa	bar	đồng/cái	
STT	Sản phẩm	Áp suất	Chữ thập thu 88 độ - 4nhánh (Tứ chạc thu 88 độ)		Chữ thập cong 88 độ (Tứ chạc cong 88 độ)		Chữ thập xiên 45 độ (Tứ chạc xiên 45 độ)		Chữ thập xiên 45 độ CB (Tứ chạc xiên 45 độ CB)		125	21x1/2"	10bar	700	756
	DN ĐK danh nghĩa		Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	Chưa VAT	Thanh toán	126	27x3/4"	10bar	1,100	1,188
		bar	đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		đồng/cái		127	34-1"	10bar	1,900	2,052
101	90 (T-10)	10bar			62,200	67,176					128	42-1.1/4"	10bar	2,600	2,808
102	110 (T-10)	10bar			107,900	116,532	135,500	146,340			129	48-1.1/2"	10bar	3,400	3,672
103	140 (T-10)	10bar					311,800	336,744			130	60-2"	10bar	5,500	5,940
104	140-110 (T-10)	10bar							203,900	220,212	131	90-3"	10bar	13,300	14,364
105	90-60 (TN-3633)		73,800	79,704							132	110-4"	10bar	24,800	26,784
106	110-60 (TN-3633)		76,400	82,512											